TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
BAN AN NINH-AN TOÀN GTĐS
SỐ: 325 /ANAT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc
Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ PHỐI HỢP

PHỤ LỤC SỐ 01

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN VIỆC RÀO ĐÓNG, THU HẸP LỐI ĐI TỰ MỞ, CẮM BIỂN "CHÚ Ý TÀU HỎA" VÀ CÔNG TÁC CẢNH GIỚI THÁNG 10/2018

(thực hiện theo công điện số 366 /CĐ-ĐS, ngày 14 / 7 /2017 của Tổng công ty đường sắt Việt Nam)

Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CPĐS)	Địa phương (tỉnh, TP)	Tổng số lối đi tự mở tính đến 30/9/2018	Số lối đi tự mở xóa bỏ trong tháng 10.2018	**Lối đi tự mở còn lại tính đến 31/10/2018**						Cắm biển "chú ý tàu hỏa"			Thu hẹp lối đi tự mở			Công tác cảnh giới				XD gồ giảm tốc		
				Tổng số lối đi tự mở tính đến **31/10/2018**	công cộng có chiều rộng ≤ 1,5m	công cộng có chiều rộng < 3m và >1,5m	công cộng có chiều rộng ≥ 3m	vào một vài hộ dân	công cộng không thể thu hẹp được	Tổng số lối đi cần cắm biển (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Tổng số lối đi cần thu hẹp (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Các đơn vị đường sắt		Địa phương		Các vị trí cần XD	Thực hiện trong tháng	Lũy kế Các vị trí đã XD
																Tổng số điểm cần cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới	Đề nghị cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Yên Lào	Lào Cai	207		207	31	22	7	147	4	207		75	29		25	0	0	16	0	12		
	Yên Bái	262		262	36	50	27	149	8	262		124	77		69	0	0	38	2	21		
Vĩnh Phú	Phú Thọ	132		132	5	56	27	44	0	132		132	83		83	13	0	27	17	55		
	Vĩnh Phúc	17		17	1	7	9	0	2	17		17	16		14	5	0	17	16	20		
	Hà Nội	4		4	0	2	0	2	0	4		4	2		2	1	0	2	0	1		
	Hà Nội	107		107	6	54	17	30	3	107		107	71		68	5	5	10	10	34		

Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CPĐS)	Địa phương (tỉnh, TP)	Tổng số lối đi tự mở tính đến 30/9/2018	Số lối đi tự mở xóa bỏ trong tháng 10.2018	**Lối đi tự mở còn lại tính đến 31/10/2018**						Cắm biển "chú ý tàu hỏa"			Thu hẹp lối đi tự mở			Công tác cảnh giới				XD gồ giảm tốc		
				Tổng số lối đi tự mở tính đến **31/10/2018**	công cộng có chiều rộng ≤ 1,5m	công cộng có chiều rộng < 3m và >1,5m	công cộng có chiều rộng ≥ 3m	vào một vài hộ dân	công cộng không thể thu hẹp được	Tổng số lối đi cần cắm biển (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Tổng số lối đi cần thu hẹp (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Các đơn vị đường sắt		Địa phương		Các vị trí cần XD	Thực hiện trong tháng	Lũy kế Các vị trí đã XD
																Tổng số điểm cần cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới	Đề nghị cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới			
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**
Hà Hải	Hưng Yên	44		44	15	21	2	6	0	44		44	23		23	1	1	9	9	21		
	Hải Dương	169		169	30	23	33	83	0	169		169	56		56	5	5	44	44	54		41
	Hải Phòng	64		64	22	19	21	2	7	64		64	40		33	0	0	11	11	31		20
Hà Thái	Hà Nội	97		97	11	15	23	48	23	97		96	38		15	6	0	33	2	48		
	Thái Nguyên	89		89	18	15	22	34	19	89		42	37		18	3	1	16	1	47		
Hà Lạng	Bắc Ninh	17		17	3	8	6	0	11	17		17	14		3	0	0	11	11	21		11
	Bắc Giang	256		256	10	39	81	126	84	256		164	120		36	3	1	3	1	112		70
	Lạng Sơn	167		167	50	60	39	18	64	167		137	99		35	6	3	4	3	48		34
	Hải Dương	76		76	0	9	50	17	46	76		76	59		13	0	0	18	18	50		5
	Quảng Ninh	298		298	0	33	88	177	40	298		212	121		81	4	4	8	4	125		14
	Hà Nội	153		153	78	30	42	3	20	153		67	72		52	2	0	15	12	46		
	Hà Nam	222		222	19	135	40	28	143	222		66	175		32	3	0	9	9	27		

Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CPĐS)	Địa phương (tỉnh, TP)	Tổng số lối đi tự mở tính đến 30/9/2018	Số lối đi tự mở xóa bỏ trong tháng 10.2018	**Lối đi tự mở còn lại tính đến 31/10/2018**						Cắm biển "chú ý tàu hỏa"			Thu hẹp lối đi tự mở			Công tác cảnh giới				XD gồ giảm tốc		
				Tổng số lối đi tự mở tính đến **31/10/2018**	công cộng có chiều rộng ≤ 1,5m	công cộng có chiều rộng < 3m và >1,5m	công cộng có chiều rộng ≥ 3m	vào một vài hộ dân	công cộng không thể thu hẹp được	Tổng số lối đi cần cắm biển (lối đi)	thực hiện trong tháng 10/2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Tổng số lối đi cần thu hẹp (lối đi)	thực hiện trong tháng 10/2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Các đơn vị đường sắt		Địa phương		Các vị trí cần XD	Thực hiện trong tháng	Lũy kế Các vị trí đã XD
																Tổng số điểm cần cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới	Đề nghị cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới			
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**
Hà Ninh	Nam Định	248		248	28	21	24	175	8	248		58	45		37	12	0	12	12	54		27
	Ninh Bình	28		28	13	2	5	8	0	28		18	7		7	0	0	8	8	14		5
	Thanh Hóa	9		9	3	1	2	3	0	9		4	3		3	0	0	1	0	1		
Thanh Hóa	Thanh Hóa	106		106	22	38	24	22	6	106		63	62		56	7	7	2	0	45		
	Nghệ An	70		70	8	23	15	24	26	70		40	38		12	1	1	2	0	6		
Nghệ Tĩnh	Nghệ An	85		85	2	44	32	7	4	85		79	76		72	3	3	8	0	45	15	39
	Hà Tĩnh	102		102	3	39	33	27		102	3	82	72		72	2	2	3	0	59		14
	Quảng Bình	1		1	0	1	0	0	0	1		1	0		0	0	0	0	0	0		
Quảng Bình	Quảng Bình	186		186	17	105	47	17	0	186		186	152		152	3	0	4	0	120		
Bình trị thiên	Quảng Trị	38		38	24	0	0	14	0	38		38	24		24	0	0	1	0	56	57	57
	TT Huế	90		90	34	0	0	56	0	90		90	39		39	2	2	2	0	57	28	28
	TT Huế	0		0	0	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	0	0	0		

Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CPĐS)	Địa phương (tỉnh, TP)	Tổng số lối đi tự mở tính đến 30/9/2018	Số lối đi tự mở xóa bỏ trong tháng 10.2018	**Lối đi tự mở còn lại tính đến 31/10/2018**						Cắm biển "chú ý tàu hỏa"			Thu hẹp lối đi tự mở			Công tác cảnh giới				XD gồ giảm tốc		
				Tổng số lối đi tự mở tính đến **31/10/2018**	công cộng có chiều rộng ≤ 1,5m	công cộng có chiều rộng < 3m và >1,5m	công cộng có chiều rộng ≥ 3m	vào một vài hộ dân	công cộng không thể thu hẹp được	Tổng số lối đi cần cắm biển (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Tổng số lối đi cần thu hẹp (lối đi)	thực hiện trong tháng 10 /2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Các đơn vị đường sắt		Địa phương		Các vị trí cần XD	Thực hiện trong tháng	Lũy kế Các vị trí đã XD
																Tổng số điểm cần cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới	Đề nghị cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới			
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**
QN - ĐN	Đà Nẵng	17		17	10	6	0	1	0	17		17	10		10	1	0	9	9	10		
	Quảng Nam	70		70	30	27	3	10	6	70		70	30		24	16	6	7	0	70	10	10
	Quảng Ngãi	3		3	1	2	0	0	0	3		3	2		2	1	0	0	0	2		
Nghĩa Bình	Quảng Ngãi	85		85	28	24	27	6	0	85		85	51		51	0	0	3	0	28		
	Bình Định	106	2	104	37	41	22	4	0	104		104	63		63	4	1	4	1	33	2	2
Phú Khánh	Bình Định	46		46	6	28	4	8	0	46		46	32		32	2	0	4	0	8		
	Phú Yên	76		76	7	43	6	20	0	76		76	49		49	12	0	7	0	24		
	Khánh Hòa	148		148	10	76	19	43	0	148		148	95		95	19	0	20	20	54		
Thuận Hải	Ninh Thuận	58		58	19	31	0	8	12	58		58	31		19	0	0	2	2	22		14
	Bình Thuận	63		63	0	40	0	23	28	63		63	40		12	0	0	2	0	17		10
	Lâm Đồng	5		5	0	3	2	0	5	5		5	5		0	0	0	0	0	5		
	Bình Thuận	85		85	42	9	5	29	0	85		85	14		14	1	1	4	0	14	6	6

Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CPĐS)	Địa phương (tỉnh, TP)	Tổng số lối đi tự mở tính đến 30/9/2018	Số lối đi tự mở xóa bỏ trong tháng 10.2018	**Lối đi tự mở còn lại tính đến 31/10/2018**						Cắm biển "chú ý tàu hỏa"			Thu hẹp lối đi tự mở			Công tác cảnh giới				XD gồ giảm tốc		
				Tổng số lối đi tự mở tính đến **31/10/2018**	công cộng có chiều rộng ≤ 1,5m	công cộng có chiều rộng < 3m và >1,5m	công cộng có chiều rộng ≥ 3m	vào một vài hộ dân	công cộng không thể thu hẹp được	Tổng số lối đi cần cắm biển (lối đi)	thực hiện trong tháng 10/2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Tổng số lối đi cần thu hẹp (lối đi)	thực hiện trong tháng 10/2018	Lũy kế đến 31/10/2018 (lối đi)	Các đơn vị đường sắt		Địa phương		Các vị trí cần XD	Thực hiện trong tháng	Lũy kế Các vị trí đã XD
																Tổng số điểm cần cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới	Đề nghị cảnh giới	Đang thực hiện cảnh giới			
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**
Sài Gòn	Đồng Nai	14		14	3	2	8	1	1	14		14	10		9	0	0	14	11	36		4
	Bình Dương	4		4	1	2	1	0	0	4		4	3		3	0	0	2	2	8		4
	TP HCM	0		0	0	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	5	5	13		1
Các CN KT ĐS																95	95					
Cộng:		**4,124**	**2**	**4,122**	**683**	**1,206**	**813**	**1,420**	**570**	**4,122**	**3**	**3,050**	**2,085**	**-**	**1,515**	**238**	**138**	**417**	**240**	**1,574**	**118**	**416**

Ghi chú: cột 14= cột 7 + cột 8 + 66 vị trí của cột 6

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐTV, TGĐ TCT (b/c);
- Các PTGĐ: Ô Hoạch, Ô Minh, Ô Mạnh (b/c);
- Ban QLKCHT ĐS;
- Phân Ban QLKCHT ĐS KV 1,2,3;
- Các CN KTĐS;
- Các Công ty CPĐS;
- Lưu ANAT.

TRƯỞNG BAN

Phạm Nguyễn Chiến

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO KẾT QUẢ CẮM BỔ SUNG BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ TẠI CÁC ĐƯỜNG NGANG, BIỂN HẠN CHẾ PHƯƠNG TIỆN TẠI CÁC LỐI ĐI TỰ MỞ THÁNG 10/2018

(thực hiện theo công điện số 366 /CĐ-ĐS, ngày 14 / 7 / 2017 của Tổng công ty đường sắt Việt Nam)

Thứ tự	Tỉnh, thành phố	Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CP ĐS)	Đường ngang hợp pháp phòng vệ bằng hình thức					Biển báo hiệu 210			Biển báo hiệu 211			Biển báo hiệu 243 a,b,c			Biển báo hạn chế phương tiện xe cơ giới tại các lối đi tự mở có chiều rộng ≥ 3m do các đơn vị ĐS thực hiện			Ghi chú
			Tổng số	Có người gác	Cảnh báo tự động		Biển báo	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng vị trí cần cắm	Thực hiện trong tháng	Tổng Số Vị trí đã cắm	
					Có cần chắn	Không có cần chắn														
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Lào Cai	Yên Lào	12	11	0	0	1	25		20	3		1	0		0	7		2	
2	Yên Bái		26	24	0	0	2	54		54	4		4	2		2	27		8	
3	Phú Thọ	Vĩnh Phú	39	24	2	0	13	47		47	32		30	32		30	27	5	32	
4	Vĩnh Phúc		16	10	1	0	5	22		22	12		12	12		12	9	1	10	
5	Hà Nội		4	1	0	2	1	2		2	6		4	6		6	0	1	1	
6	Hà Nội	Hà Hai	77	43	22	7	5	88		83	70		66	0		0	17		0	
7	Hưng Yên		14	10	2	0	2	20		20	9		9	0		0	2		0	
8	Hải Dương		36	10	10	1	15	27		27	60		56	6		4	33		0	
9	Hải Phòng		32	10	5	2	15	19		19	44		42	0		0	21		0	
11	Hà Nội	Hà Thái	54	24	10	3	17	50		50	44		44	44		0	23		0	
12	Thái Nguyên		28	11	2	0	15	22		22	30		30	30		0	22		0	
13	Bắc Giang		6	2	0	0	4	0		0	0		0	0		0	0		0	
14	Lạng Sơn	Hà Lạng	28	18	2	0	8	36		30	20		18	30		0	39		6	
15	Bắc Giang		32	13	8	2	9	26		22	38		30	48		6	81		2	
16	Bắc Ninh		19	5	3	2	9	10		10	28		25	18		4	6		3	
18	Hải Dương		7	1	0	0	6	2		2	12		11	36		3	50		0	
19	Quảng Ninh		33	18	0	0	15	36		28	30		25	18		0	88		0	
21	Hà Nội	Hà Ninh	46	10	33	0	3	29		5	108		15	54		13	42		0	
22	Hà Nam		34	14	12	0	8	46		3	59		3	0		0	40		0	
23	Nam Định		44	13	14	0	17	40		11	93		18	18		0	24		0	
24	Ninh Bình		22	14	3	0	5	38		3	23		7	9		3	5		0	
26	Thanh Hóa		1	1	0	0	0	2		1	0		0	0		0	2		0	
27	Thanh Hóa	Thanh Hóa	72	29	19	3	21	89		89	123		123	38		2	24		0	có 31 vị trí cắm biển chỉ dẫn ATGTĐS
29	Nghệ An		13	3	1	2	7	9		9	22		22	8		2	15		0	

Thứ tự	Tỉnh, thành phố	Đơn vị quản lý bảo trì (Công ty CP ĐS)	Đường ngang hợp pháp phòng vệ bằng hình thức					Biển báo hiệu 210			Biển báo hiệu 211			Biển báo hiệu 243 a,b,c			Biển báo hạn chế phương tiện xe cơ giới tại các lối đi tự mở có chiều rộng ≥ 3m do các đơn vị ĐS thực hiện			Ghi chú
			Tổng số	Có người gác	Cảnh báo tự động		Biển báo	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng số biển cần phải có (biển)	Thực hiện trong tháng	Tổng số biển đã cắm (biển)	Tổng vị trí cần cắm	Thực hiện trong tháng	Tổng Số Vị trí đã cắm	
					Có cần chắn	Không có cần chắn														
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Nghệ An	Nghệ Tĩnh	64	22	7	3	32	33		29	60		56	0		0	32		32	
31	Hà Tĩnh		28	12	3	0	13	25		19	32		13	6		0	33		22	
33	Quảng Bình		1	1	0	0	0	0		0	0		0	0		0	0		0	
34	Quảng Bình	Quảng Bình	76	29	21	0	26	56		56	94		94	24		6	47		0	
35	Quảng Trị	Bình Trị Thiên	62	17	16	2	27	34		34	90		90	0		0	0		2	
36	TT Huế		63	26	19	2	16	52		52	74		74	0		0	0		0	
38	TT Huế	QN-ĐN	2	2	0	0	0	4		4	0		0	0		0	0		0	
39	Đà Nẵng		33	27	1	2	3	52		52	6		6	0		0	0		3	
40	Quảng Nam		60	25	19	0	16	52		50	32		32	2		2	3		17	
42	Quảng Ngãi		4	2	1	0	1	5		5	2		2	0		0	0		2	
43	Quảng Ngãi	Nghĩa Bình	38	15	13	0	10	30		30	44		44	74		74	27		0	
45	Bình Định		51	20	10	0	21	40		40	62		62	102		102	22		0	
46	Bình Định	Phú Khánh	15	2	11	0	2	4		4	26		24	6		0	4		0	
47	Phú Yên		44	22	10	0	12	44		42	44		40	90		0	6		0	
48	Khánh Hòa		88	28	30	6	24	56		55	112		108	180		24	19		0	
49	Ninh Thuận	Thuận Hải	28	8	3	0	17	16		16	40		40	48		6	0		0	
50	Lâm Đồng		4	1	0	0	3	2		2	6		6	6		0	2		0	
52	Bình Thuận		47	5	4	0	38	10		10	86		86	114		3	0		0	
53	Bình Thuận	Sài Gòn	18	2	2	1	13	4		4	32		32	24		0	5		10	
54	Đồng Nai		57	32	15	1	9	64		64	50		50	78		26	8		2	
55	Bình Dương		10	8	0	0	2	16		16	4		4	6		0	1		1	
56	TP. HCM		27	22	5	0	0	42		42	10		10	24		0	0		0	
		Cộng:	**1515**	**647**	**339**	**41**	**488**	**1380**	**0**	**1205**	**1776**	**0**	**1468**	**1193**	**0**	**330**	**813**	**7**	**155**	

Ghi chú: số liệu đường ngang Ban QLKCHTĐS cung cấp.